
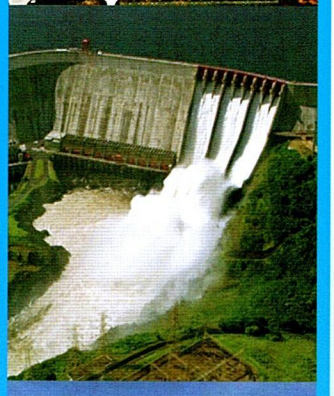
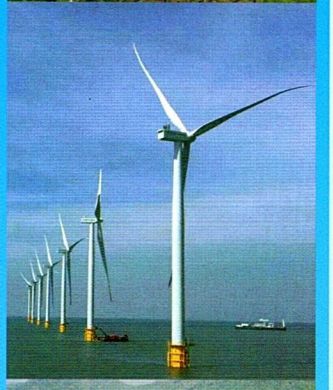
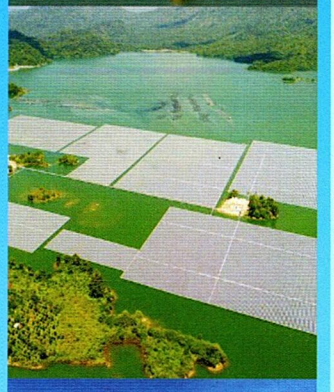



EVNPECC4

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 4

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP QUÝ III - 2026

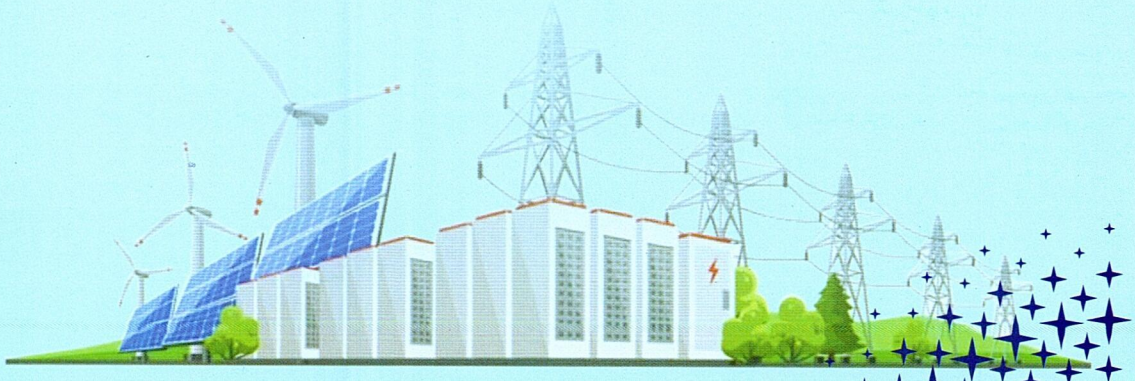

Khánh Hòa, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**244.075.269.983**	**272.747.702.365**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**36.089.262.123**	**47.497.214.666**
1. Tiền	111		13.089.262.123	24.417.126.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	23.080.087.672
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**85.779.698.629**	**73.032.238.355**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	85.779.698.629	73.032.238.355
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**116.474.339.915**	**138.439.486.854**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	129.018.025.642	144.404.132.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.395.810.449	3.416.184.727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	5.557.297.983	15.585.642.235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(22.496.794.159)	(24.966.472.908)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.294.393.675**	**12.764.537.348**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	5.294.393.675	12.764.537.348
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**437.575.641**	**1.014.225.142**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8.1	437.575.641	1.014.225.142
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**157.907.282.035**	**156.479.046.197**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.000.000**	**186.818.300**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	156.818.300
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		30.000.000	30.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**44.795.844.798**	**44.210.524.142**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	30.136.066.778	30.834.463.905
- *Nguyên giá*	*222*		*78.974.107.135*	*76.829.419.914*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(48.838.040.357)*	*(45.994.956.009)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.659.778.020	13.376.060.237
- *Nguyên giá*	*228*		*25.322.416.583*	*23.474.416.583*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(10.662.638.563)*	*(10.098.356.346)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b**	**110.411.417.664**	**110.411.417.664**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		103.850.000.000	103.850.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.091.640.000	7.091.640.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(530.222.336)	(530.222.336)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.670.019.573**	**1.670.286.091**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8.2	2.670.019.573	1.670.286.091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**401.982.552.018**	**429.226.748.562**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**150.090.317.810**	**148.047.361.668**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**150.090.317.810**	**148.047.361.668**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19.606.541.677	28.413.531.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	62.432.547.473	43.824.237.409
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	19.870.350.807	105.331.041
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	4.139.436.888	4.010.858.826
5. Phải trả người lao động	315	V.15	19.831.120.028	55.335.428.923
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	3.138.159.000	5.470.773.720
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	4.892.768.402	2.766.520.635
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	16.179.393.535	8.120.679.335
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**251.892.234.208**	**281.179.386.894**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	198.460.160.000	198.460.160.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*198.460.160.000*	*198.460.160.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(745.850.060)	(745.850.060)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.619.283.781	37.619.283.781
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.558.640.487	45.845.793.173
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*191.600.173*	*45.845.793.173*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*16.367.040.314*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**401.982.552.018**	**429.226.748.562**

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	TP. Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Vũ Anh Thơ	Hồ Nam Khánh	Đồng Trinh Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4 – TỈNH KHÁNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.058.058.741	69.320.165.776	166.330.890.792	167.411.715.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.058.058.741	69.320.165.776	166.330.890.792	167.411.715.255
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.349.446.231	52.441.904.194	123.427.897.569	127.634.014.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.708.612.510	16.878.261.582	42.902.993.223	39.777.701.015
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	664.314.012	878.410.421	3.178.248.700	2.305.823.944
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	108.754.410	-	108.754.410	57.553.685
Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.470.594.862	12.022.578.234	25.158.188.102	28.415.740.115
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.793.577.250	5.734.093.769	20.814.299.411	13.610.231.159
12. Thu nhập khác	31	VI.6	50.456.000	22.450.000	65.426.000	150.883.984
13. Chi phí khác	32	VI.7	322.302.515	228.365.908	428.342.455	708.158.679
14. Lợi nhuận khác	40		(271.846.515)	(205.915.908)	(362.916.455)	(557.274.695)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.521.730.735	5.528.177.861	20.451.382.956	13.052.956.464
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2.327.003.877	1.003.933.800	4.084.342.642	2.623.963.997
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.194.726.858	4.524.244.061	16.367.040.314	10.428.992.467
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	464	229	827	527
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	TP. Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Vũ Anh Thơ	Hồ Nam Khánh	Đồng Trinh Hoàng

M.S.D.N: 4200385474 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4 TỈNH KHÁNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***20.451.382.956***	***13.052.956.464***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.407.366.565	3.477.643.572
- Các khoản dự phòng	03		(2.469.678.749)	1.079.525.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.151.305.960)	(1.966.009.909)
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18.237.764.812***	***15.644.115.127***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.211.818.129	51.930.986.269
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.470.143.673	4.936.464.336
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(50.609.945.716)	(21.240.888.947)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(423.083.981)	(798.375.807)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.141.360.054)	(2.694.607.180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.020.000	17.020.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.736.024.800)	(4.253.471.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***16.332.063***	***43.541.242.798***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.001.620.705)	(2.331.841.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.000.000.000)	(48.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.500.860.274	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.076.475.825	1.659.229.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(11.424.284.606)***	***(48.672.612.273)***

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026	Năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(11.407.952.543)**	**(5.131.369.475)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**47.497.214.666**	**52.415.209.032**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**36.089.262.123**	**47.283.839.557**

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	TP. Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Vũ Anh Thơ	Hồ Nam Khánh	Đồng Trinh Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, Phường Nha Trang, Khánh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ tư vấn

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Tư vấn, khảo sát, thiết kế các công trình điện

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

6. **Cấu trúc Công ty:**
Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh điện	31%	31%	31%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh phía Bắc	Lô số 3 – TT4 – Ngõ 183 - Phố Hoàng Văn Thái - Phường Khương Liệt – TP. Hà Nội
- Chi nhánh phía Nam	46/9 Trần Quý Khoách - Phường Tân Định - TP. Hồ Chí Minh

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

8. **Nhân viên**
Tại ngày 30/09/2026 Công ty có 387 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 384 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập, trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý III/2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được áp dụng các nghiệp vụ phát sinh của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

- Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ và các khoản đầu tư tài chính khác thu hồi bằng ngoại tệ.
- Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ.
- Các khoản cho vay, cho mượn, đi vay, đi mượn dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.
- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận

ban đầu. Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí khác

Chi phí sửa chữa, chi phí khác phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Quyết định Hội đồng quản trị về việc chi trả cổ tức.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	609.929.970	441.283.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.479.332.153	23.975.843.994
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	23.080.087.672
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*23.000.000.000*	*23.000.000.000*
- *Lãi dự thu*	*0*	*80.087.672*
Cộng	**36.089.262.123**	**47.497.214.666**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn			***73.032.238.355***	***73.032.238.355***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	25.000.000.000	25.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	30.000.000.000	30.000.000.000		
Lãi dự thu	***779.698.629***	***779.698.629***	***1.032.238.355***	***1.032.238.355***
Cộng	**85.779.698.629**	**85.779.698.629**	**73.032.238.355**	**73.032.238.355**

Tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn đều có khả năng thu hồi, không cần trích lập dự phòng. Không có biến động dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Thuỷ điện Buôn Đôn	103.850.000.000	-	103.850.000.000	103.850.000.000	-	103.850.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Điện Sơn Giang	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khánh Hòa – Hà Nội	1.041.640.000	(530.222.336)	511.417.664	1.041.640.000	(530.222.336)	511.417.664
Cộng	**110.941.640.000**	**(530.222.336)**	**110.411.417.664**	**110.941.640.000**	**(530.222.336)**	**110.411.417.664**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 thay đổi lần 11 ngày 29/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn tương đương 31% vốn điều lệ (20.724.182 cổ phiếu).

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	***84.040.103.508***	***84.507.345.452***
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung	26.151.487.205	19.722.470.785
Ban Quản lý dự án Truyền tải điện	19.431.188.098	2.872.298.358
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	8.457.697.151	18.956.317.627
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam	6.099.062.681	8.797.748.345
Ban Quản lý dự án điện 1	5.830.955.255	8.766.223.155

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Quản lý dự án điện 2	4.715.534.004	2.970.832.791
Ban Quản lý dự án điện 3	4.306.634.841	4.555.272.674
Công ty Thuỷ điện Ialy	1.898.086.560	4.974.432.298
Ban Quản lý dự án điện lực miền Nam	1.678.794.641	-
Ban Quản lý dự án lưới điện miền Trung	991.763.208	453.589.994
Công ty Truyền tải điện 1	830.158.515	978.544.151
Tổng công ty phát điện 1	787.670.262	787.670.262
Công ty Truyền tải điện 2	776.624.412	-
Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại	486.554.544	1.726.477.390
Ban Quản lý dự án lưới điện thành phố Hồ Chí Minh	478.053.801	3.819.136.170
Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	373.363.922	520.885.815
Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	297.982.887	34.685.040
Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	126.139.570	367.139.570
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	109.822.614	109.822.614
Công ty điện lực Bà Rịa -Vũng Tàu	82.593.002	82.593.002
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn	53.545.000	2.537.085.000
Công ty nhiệt điện Mông Dương	43.013.889	83.232.156
Công ty thuỷ điện Hoà Bình	33.377.446	33.377.446
Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung	-	890.252.406
Công ty nhiệt điện Uông Bí	-	331.482.857
Công ty phát triển thủy điện Sê San	-	92.093.485
Công ty cổ phần thuỷ điện Sông Ba Hạ	-	43.682.061
Phải thu các khách hàng khác	***44.977.922.134***	***59.896.787.348***
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	44.977.922.134	59.896.787.348
Cộng	**129.018.025.642**	**144.404.132.800**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	-	***156.818.300***
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	-	156.818.300
Cộng	**-**	**156.818.300**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước các nhà cung cấp khác	***4.395.810.449***	***3.416.184.727***
Công ty Cổ phần Gia Việt	650.000.000	350.000.000
Công ty TNHH MTV Mlead	285.493.000	-
Công ty Cổ phần Khảo sát và đo đạc Hà Đông	257.953.225	736.320.721
Các nhà cung cấp khác	3.202.364.224	2.329.864.006
Cộng	**4.395.810.449**	**3.416.184.727**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lại của người lao động	179.500.000	-	247.500.000	-
Tạm ứng cho người lao động	4.506.216.836	-	4.170.393.714	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu cổ tức	-	-	10.362.091.000	-
Các đối tượng khác	871.581.147	-	805.657.521	-
Cộng	**5.557.297.983**	**-**	**15.585.642.235**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam		18.322.825.360	-		20.822.825.360	-
Công ty CP Điện gió Trung Nam Đăk Lăk		2.734.797.548	-		2.834.797.548	-
Công ty CP Điện gió Phước Hữu Trung Nam		500.000.000	-		1.100.000.000	425.000.000
Công ty TNHH điện gió Thuận nhiên phong 1		410.800.000	122.978.749		-	-
Các khách hàng khác		658.850.000	7.500.000		633.850.000	-
Cộng		**22.627.272.908**	**130.478.749**		**25.391.472.908**	**425.000.000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.966.472.908	27.370.742.148
Trích lập bổ sung	305.321.251	1.079.525.000
Hoàn nhập dự phòng	(2.775.000.000)	-
Số cuối kỳ	**22.496.794.159**	**28.450.267.148**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	190.152.865	-	256.623.770	-
Công cụ, dụng cụ	78.818.795	-	84.129.903	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.025.422.015	-	12.423.783.675	-
Cộng	**5.294.393.675**	**-**	**12.764.537.348**	**-**

8. Chi phí chờ phân bổ

8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí khác	437.575.641	1.014.225.142
Cộng	**437.575.641**	**1.014.225.142**

8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.061.856.911	1.445.044.043
- Chi phí khác	1.608.162.662	225.242.048
Cộng	**2.670.019.573**	**1.670.286.091**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.771.273.311	18.553.844.961	19.904.749.049	5.599.552.593	76.829.419.914
Mua sắm mới trong kỳ	-	1.290.255.000	-	854.432.221	2.144.687.221
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**32.771.273.311**	**19.844.099.961**	**19.904.749.049**	**6.453.984.814**	**78.974.107.135**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	394.989.091	13.257.620.887	12.347.886.322	3.304.612.070	29.305.108.370
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.889.978.655	15.119.218.596	16.829.904.316	4.155.854.442	45.994.956.009
Khấu hao trong kỳ	1.082.393.118	715.164.245	655.722.415	389.804.570	2.843.084.348
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**10.972.371.773**	**15.834.382.841**	**17.485.626.731**	**4.545.659.012**	**48.838.040.357**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.881.294.656	3.434.626.365	3.074.844.733	1.443.698.151	30.834.463.905
Số cuối kỳ	**21.798.901.538**	**4.009.717.120**	**2.419.122.318**	**1.908.325.802**	**30.136.066.778**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà điều hành sản xuất Hoàng Hoa Thám	9.330.988.360	8.392.819.158	938.169.202
Nhà điều hành sản xuất Lê Thành Phương	21.603.681.770	1.396.220.877	20.207.460.893
Các tài sản cố định hữu hình khác	48.039.437.005	39.049.000.322	8.990.436.683
Cộng	**78.974.107.135**	**48.838.040.357**	**30.136.066.778**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 938.169.202 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa để bảo lãnh, ký quỹ thực hiện các hợp đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.557.463.000	6.916.953.583	23.474.416.583
Tăng trong kỳ	-	1.848.000.000	1.848.000.000

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số cuối kỳ	**16.557.463.000**	**8.764.953.583**	**25.322.416.583**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	. 341.156.100	4.655.809.083	4.996.965.183
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.515.323.709	6.583.032.637	10.098.356.346
Khấu hao trong kỳ	136.835.244	427.446.973	564.282.217
Số cuối kỳ	**3.652.158.953**	**7.010.479.610**	**10.662.638.563**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**13.042.139.291**	**333.920.946**	**13.376.060.237**
Số cuối kỳ	**12.905.304.047**	**1.754.473.973**	**14.659.778.020**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại 38 Lê Thành Phương	5.699.073.600	2.038.685.272	3.660.388.327
Quyền sử dụng đất tại 11 Hoàng Hoa Thám	5.330.000.000	-	5.330.000.000
Các quyền sử dụng đất khác	5.528.389.400	1.613.473.680	3.914.915.720
Chương trình phần mềm máy tính	8.764.953.583	7.010.479.611	1.754.473.973
Cộng	**25.322.416.583**	**10.662.638.563**	**14.659.778.020**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.903.322.719 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa để bảo lãnh, ký quỹ thực hiện các hợp đồng

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả của các bên liên quan	***2.622.298.926***	***1.269.788.028***
Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 1	2.622.298.926	1.269.788.028
Phải trả các nhà cung cấp khác	***16.984.242.751***	***27.143.743.751***
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	16.984.242.751	27.143.743.751
Cộng	**19.606.541.677**	**28.413.531.779**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***6.169.031.779***	***5.891.977.174***
Tổng công ty phát điện 3	2.449.429.542	852.888.178
Công Ty Truyền tải điện 3	1.740.974.954	2.388.819.674
Ban Quản lý dự án nhiệt điện 3	809.270.056	809.270.056
Ban Quản lý dự án thuỷ điện 2	542.234.026	699.052.326
Công ty TNHH MTV Thuỷ điện Trung Sơn	480.000.000	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	82.262.856	47.293.684
Công Ty Truyền tải điện 4	64.860.345	64.860.345

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Quản lý dự án điện lực miền Nam	-	339.978.096
Công ty Truyền tải điện 2	2.449.429.542	689.814.815
Tổng công ty phát điện 3	1.740.974.954	852.888.178
Trả trước của các khách hàng khác	***56.263.515.694***	***37.932.260.235***
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	56.263.515.694	37.932.260.235
Cộng	**62.432.547.473**	**43.824.237.409**

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho cổ đông	19.870.350.807	105.331.041
Cộng	**19.870.350.807**	**105.331.041**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2:487.755.357	10.844.728.026	(12.907.651.497)	424.831.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.067.802	4.084.342.642	(2.141.360.054)	2.270.050.390
Thuế thu nhập cá nhân	1.196.035.667	2.531.610.723	(2.283.091.778)	1.444.554.612
Các loại thuế khác	-	326.679.155	(326.679.155)	-
Cộng	**4.010.858.826**	**17.787.360.546**	**(17.658.782.484)**	**4.139.436.888**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ tháng 1/2026 đến hết tháng 12/2026, thuế suất thuế giá trị gia tăng của dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát giảm xuống còn 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.451.382.956	13.052.956.464
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	458.901.220	253.485.534
- Các khoản điều chỉnh giảm	(855.000.000)	(1.063.000.000)
Thu nhập chịu thuế	20.055.284.176	12.243.441.998
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.011.056.836**	**2.448.688.399**
Các khoản điều chỉnh:		
- Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm trước	73.285.806	175.275.598
Chi phí thuế TNDN	**4.084.342.642**	**2.623.963.997**

15. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	19.831.120.028	55.335.428.923
Cộng	**19.831.120.028**	**55.335.428.923**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí ăn ca	343.625.000	276.459.000
Chi phí công tác thực hiện dự án	2.089.654.000	2.558.600.000
Chi phí thực hiện công trình	-	2.635.714.720
Chi phí khác	704.880.000	-
Cộng	**3.138.159.000**	**5.470.773.720**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.659.879.935	1.659.879.935
- Lãi trái phiếu phải trả	*1.659.879.935*	*1.659.879.935*
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	1.403.501.937	745.176.457
Bảo hiểm xã hội	692.214.775	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.100.000	2.100.000
Lãi trái phiếu phải trả	48.118.000	48.118.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.135.071.755	311.246.243
Cộng	**4.892.768.402**	**2.766.520.635**

18. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước	Thưởng từ UBND tỉnh Khánh Hòa	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	7.485.663.413	12.936.350.0000	7.020.000	(11.926.670.000)	8.502.363.413
Quỹ phúc lợi	276.169.922	12.936.350.0000	-	(5.535.489.800)	7.677.030.122
Quỹ thưởng Ban điều hành	358.846.000	-		(358.846.000)	-
Cộng	**8.120.679.335**	**25.872.700.000**	**7.020.000**	**(17.821.005.800)**	**16.179.393.535**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ
Số đầu năm trước	198.460.160.000	31.482.333.781	35.541.429.489	(745.850.060)
Tăng trong kỳ	-	6.136.950.000	10.428.992.467	-
Giảm trong kỳ	-	-	(12.632.746.000)	-
Số dư cuối kỳ này năm trước	**198.460.160.000**	**37.619.283.781**	**33.337.675.956**	**(745.850.060)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ
Số dư đầu năm nay	198.460.160.000	37.619.283.781	45.845.793.173	(745.850.060)
Tăng trong kỳ	-	-	16.367.040.314	-
Giảm trong kỳ	-	-	45.654.193.000	-
Số dư cuối kỳ này năm nay	**198.460.160.000**	**37.619.283.781**	**16.558.640.487**	**(745.850.060)**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	142.193.880.000	71,65	142.193.880.000	71,65
Các cổ đông khác	56.266.280.000	28,35	56.266.280.000	28,35
Cộng	**198.460.160.000**	**100,00**	**198.460.160.000**	**100,00**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.846.016	19.846.016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.846.016	19.846.016
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(64.523)	(64.523)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.781.493	19.781.493

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

9 tháng đầu năm 2026, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026:

		Số tiền (VND)
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV	:	25.872.700.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	19.781.493.000

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

21a. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.9)	***938.169.202***	***1.275.910.096***		
Nhà điều hành sản xuất Hoàng Hoa Thám	938.169.202	1.275.910.096	theo thời hạn hợp đồng tín dụng hạn mức	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa
Tài sản cố định vô hình (xem Thuyết minh số V.10)	**10.903.322.719**	***11.034.475.687***		
Quyền sử dụng đất 11 Hoàng Hoa Thám	5.330.000.000	5.330.000.000	theo thời hạn hợp đồng tín dụng hạn mức	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa
Quyền sử dụng đất số 38 Lê Thành Phương	3.660.388.327	3.745.874.431		

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Quyền sử dụng đất tại 137 Thống Nhất	1.912.934.392	1.958.601.256		
Cộng	**11.841.491.921**	**12.310.385.783**		

21b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	344.372,28	416.084,11

21c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	5.318.864.000	5.318.864.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc	5.919.992.822	5.919.992.822
- Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	6.037.929.873	6.037.929.873
- Công ty CP Năng lượng Nhân Luật	3.054.527.900	3.054.527.900
- Công ty CP Thủy điện La Ngâu	2.481.247.709	2.481.247.709
- Các khách hàng khác	6.096.058.021	6.096.058.021
Cộng	**28.908.620.325**	**28.908.620.325**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. ***Tổng doanh thu***

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khảo sát	78.957.136.764	55.158.255.914
Doanh thu hoạt động thiết kế	87.366.634.154	112.247.064.641
Doanh thu khác	7.119.874	6.394.700
Cộng	**166.330.890.792**	**167.411.715.255**

2a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ban QLDA Truyền tải điện	24.100.269.461	299.993.637
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	17.619.626.078	3.044.436.842
Ban QLDA điện 2	11.822.282.933	1.119.090.909
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	7.090.378.699	11.766.497.762
Ban QLDA Điện 1	4.983.751.811	44.324.552.378
Ban QLDA Điện 3	4.383.595.109	30.170.659.490
Công ty Truyền tải điện 3	4.057.855.730	2.389.805.345
Ban QLDA Các công trình điện miền Nam	3.713.169.074	16.676.381.450
Công ty Truyền tải điện 2	1.781.099.422	-

Ban QLDA EVNGENCO1	1.080.999.454	-
Công ty thủy điện An Khê - KaNak	740.740.741	-
Công ty Truyền tải điện 1	570.000.000	1.136.363.636
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại	426.439.392	433.333.333
Ban QLDA điện lực miền Nam	390.002.024	547.949.486
Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	345.191.759	-
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	249.719.909	800.925.925
Ban QLDA lưới điện miền Trung	111.886.225	-
Ban QLDA lưới điện TP HCM	48.703.686	531.996.604
Điện lực Trung tâm Nha Trang	7.119.874	6.394.700
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	-	555.892.756
Công ty nhiệt điện Mông Dương	-	430.138.889
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn	-	2.299.574.074
Công ty nhiệt điện Phú Mỹ	-	187.995.830
Công ty nhiệt điện Thái Bình	-	375.000.000
Công ty thủy điện Buôn Kuốp	-	1.000.000.064
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	1.086.463.637
Công ty CP Thuỷ điện sông Ba Hạ	-	787.037.037
Công ty Truyền tải điện 4	-	713.636.363
Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	-	481.195.775
Ban QLDA nhiệt điện 3	-	313.638.652
Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	240.740.741

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn hoạt động khảo sát	63.061.894.097	46.959.686.502
Giá vốn hoạt động thiết kế	60.366.003.472	80.674.327.738
Cộng	**123.427.897.569**	**127.634.014.240**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.296.305.960	903.009.909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	855.000.000	1.063.000.000
Chênh lệch tỷ giá	26.942.740	339.814.035
Cộng	**3.178.248.700**	**2.305.823.944**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chênh lệch tỷ giá	108.754.410	57.553.685
Cộng	**108.754.410**	**57.553.685**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	13.461.643.153	14.552.596.044
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	283.209.954	284.027.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.489.945	128.214.152
Thuế, phí và lệ phí	-	9.734.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.858.357.093	506.680.634
Chi phí dự phòng	(2.469.678.749)	1.079.525.000
Chi phí khác	10.596.166.706	11.854.962.133
Cộng	**25.158.188.102**	**28.415.740.115**

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu bồi hoàn chi phí đào tạo	65.426.000	30.130.280
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	120.753.704
Cộng	**65.426.000**	**150.883.984**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phạt do vi phạm hợp đồng	277.934.345	587.606.790
Chi phí chậm nộp thuế	87.059.671	49.948.479
Chi phí khác	63.348.439	70.603.410
Cộng	**428.342.455**	**708.158.679**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.367.040.314	10.428.992.467
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.367.040.314	10.428.992.467
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.781.493	19.781.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**827**	**527**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	19.781.493	19.781.493
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**19.781.493**	**19.781.493**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.215.353.300	6.653.545.267
Chi phí nhân công	67.308.215.765	72.786.230.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.480.621.803	3.690.285.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.840.563.525	31.252.538.150
Chi phí khác	38.741.331.278	41.667.155.230
Cộng	**148.586.085.671**	**156.049.754.355**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vương Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 24/08/2026)	890.164.120	345.776.980
Ông Đồng Trinh Hoàng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 24/08/2026)	977.965.240	440.043.780
Ông Nguyễn Chí Quang	Thành viên HĐQT	177.090.000	130.576.000
Ông Huỳnh Minh Quang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 22/4/2026)	278.995.280	-
Ông Lê Cao Quyền	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 24/7/2026)	1.025.961.480	502.243.000
Ông Trần Cao Hỷ	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 24/7/2026)	826.416.000	518.619.500
Ông Vũ Thành Danh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 22/4/2026)	122.760.000	429.550.000
Ông Nguyễn Như Đông	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 24/7/2026)	478.415.240	131.815.451
Bà Nguyễn Minh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	179.016.000	87.221.000
Ông Nguyễn Duy Quốc Việt	Kiểm soát viên	169.870.000	90.128.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Kiểm soát viên	169.870.000	90.128.000
Cộng		**5.296.523.360**	**2.766.101.711**

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	TP. Tài chính Kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Vũ Anh Thơ	Hồ Nam Khánh	Đồng Trinh Hoàng

EVNPECC4

TRỤ SỞ CHÍNH / HEADQUARTERS

11 Hoàng Hoa Thám, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

11 Hoang Hoa Tham street, Nha Trang ward, Khanh Hoa province

Tel: 0258.3563999

Email: tv4@pecc4.vn * **Website:** www.pecc4.vn